

BẢNG TỔNG HỢP
GIÁ TRỊ PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG PHỤC VỤ DỰ
ÁN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO HÀ NỘI - QUẢNG NINH TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 2181/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 08 năm 2026)

Đơn vị tính: VND

Stt	Đại diện người sử dụng đất; chủ sở hữu tài sản	Bồi thường đất trồng lúa (LUC) giao theo NQ 03, đơn giá 110.000đ/m2		Đất công, UBND phường quản lý (m2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (5 lần đơn giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí theo bảng giá đất UBND thành phố ban hành)	Hỗ trợ ổn định sản xuất (30 % đơn giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí/m2 thu hồi theo bảng giá đất UBND thành phố ban hành)	Hỗ trợ ổn định đời sống			Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu	Tổng cộng
		Diện tích đất (m2)	Thành tiền				Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Thành tiền		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)			(9)	(11)=(4)+(5)+(6)+(8)+(9)+(10)
1	Phạm Quang Khải	936.2	102,982,000		514,910,000	30,894,600	35.4	3	8,370,000	9,362,000	666,518,600
2	Phạm Đức Kha	1,154.6	127,006,000		635,030,000	38,101,800	38.2	6	16,740,000	11,546,000	828,423,800
3	Phạm Đình Năng	933.8	102,718,000		513,590,000	30,815,400	35.4	7	19,530,000	9,338,000	675,991,400
4	Phạm Đức Thuật	282.8	31,108,000		155,540,000	9,332,400	11.5	5	6,975,000	2,828,000	205,783,400
5	Vũ Văn Hải	815.4	89,694,000		448,470,000	26,908,200	31.5	8	22,320,000	8,154,000	595,546,200
6	Vũ Thị Thom	179.6	19,756,000		98,780,000	5,926,800	6.8	8	11,160,000	1,796,000	137,418,800
7	Trần Thức	221.7	24,387,000		121,935,000	7,316,100	19.2	3	4,185,000	2,217,000	160,040,100
8	Trần Thế Bắc	576.0	63,360,000		316,800,000	19,008,000	25.0	8	11,160,000	5,760,000	416,088,000
9	Trần Văn Quang	877.7	96,547,000		482,735,000	28,964,100	76.2	4	22,320,000	8,777,000	639,343,100
10	Nguyễn Thị Khanh	12.3	1,353,000		6,765,000	405,900	0.6	11	15,345,000	123,000	23,991,900
11	Phạm Đình Thanh	693.1	76,241,000		381,205,000	22,872,300	26.1	11	15,345,000	6,931,000	502,594,300
12	Phạm Quang Già	808.3	88,913,000		444,565,000	26,673,900	26.7	6	8,370,000	8,083,000	576,604,900
13	Nguyễn Thị Hoa	840.2	92,422,000		462,110,000	27,726,600	89.8	2	11,160,000	8,402,000	601,820,600
14	Trần Thị Toàn	295.5	32,505,000		162,525,000	9,751,500	25.7	1	1,395,000	2,955,000	209,131,500
15	Bùi Văn Đào	839.9	92,389,000		461,945,000	27,716,700	30.7	8	22,320,000	8,399,000	612,769,700
16	Bùi Văn Thắm (Bùi Thị Hoa)	673.3	74,063,000		370,315,000	22,218,900	29.2	5	6,975,000	6,733,000	480,304,900
17	Trần Văn Quân	437.8	48,158,000		240,790,000	14,447,400	20.3	8	11,160,000	4,378,000	318,933,400
18	Bùi Văn Mậu	333.1	36,641,000		183,205,000	10,992,300	15.3	4	5,580,000	3,331,000	239,749,300
19	Trần Văn Huyền	361.1	39,721,000		198,605,000	11,916,300	10.9	11	15,345,000	3,611,000	269,198,300
20	Đoàn Văn Đạt	934.8	102,828,000		514,140,000	30,848,400	54.1	7	19,530,000	9,348,000	676,694,400
21	Ngô Văn Tâm	276.5	30,415,000		152,075,000	9,124,500	9.4	7	9,765,000	2,765,000	204,144,500
22	Phạm Thị Phú	88.3	9,713,000		48,565,000	2,913,900	5.7	3	4,185,000	883,000	66,259,900
23	Ngô Văn Đỗ	803.3	88,363,000		441,815,000	26,508,900	29.2	2	2,790,000	8,033,000	567,509,900

24	Phạm Đức Sơn	540.7	59,477,000		297,385,000	17,843,100	21.5	6	8,370,000	5,407,000	388,482,100
25	Phạm Đình Mạnh	31.7	3,487,000		17,435,000	1,046,100	1.5	6	8,370,000	317,000	30,655,100
26	Ngô Văn Tinh	83.5	9,185,000		45,925,000	2,755,500	3.3	3	4,185,000	835,000	62,885,500
27	Mai Thị Hải	35.3	3,883,000		19,415,000	1,164,900	1.8	5	6,975,000	353,000	31,790,900
28	Mạc Đình Thái	106.8	11,748,000		58,740,000	3,524,400	5.2	13	18,135,000	1,068,000	93,215,400
29	Phạm Đình Hùng (Thì)	267.2	29,392,000		146,960,000	8,817,600	12.1	3	4,185,000	2,672,000	192,026,600
30	Nguyễn Thị Đạt	235.6	25,916,000		129,580,000	7,774,800	11.4	3	4,185,000	2,356,000	169,811,800
31	Trần Dâu	825.0	90,750,000		453,750,000	27,225,000	21.6	3	4,185,000	8,250,000	584,160,000
32	Đoàn Thị Sen	504.1	55,451,000		277,255,000	16,635,300	19.4	6	8,370,000	5,041,000	362,752,300
33	Nguyễn Thị Hiệp	399.7	43,967,000		219,835,000	13,190,100	26.4	2	2,790,000	3,997,000	283,779,100
34	Trương Văn Ngọc	1,036.8	114,048,000		570,240,000	34,214,400	26.8	5	6,975,000	10,368,000	735,845,400
35	Nguyễn Văn Ngạch	282.2	31,042,000		155,210,000	9,312,600	7.9	7	9,765,000	2,822,000	208,151,600
36	Nguyễn Văn Sâm	138.0	15,180,000		75,900,000	4,554,000	4.6	8	11,160,000	1,380,000	108,174,000
37	Phạm Thị Thắm	18.0	1,980,000		9,900,000	594,000	0.6	12	16,740,000	180,000	29,394,000
38	Dương Đức Vượng	694.6	76,406,000	-	382,030,000	22,921,800	24.18	4	5,580,000	6,946,000	493,883,800
39	Nguyễn Thị Lê	1,864.9	205,139,000	-	1,025,695,000	61,541,700	74.99	5	27,900,000	18,649,000	1,338,924,700
40	Nguyễn Thị Đây	1,011.2	111,232,000	-	556,160,000	33,369,600	55.23	5	13,950,000	10,112,000	724,823,600
41	Vũ Quang Thiệu	1,628.4	179,124,000	-	895,620,000	53,737,200	73.02	17	94,860,000	16,284,000	1,239,625,200
42	Nguyễn Thị Thanh	520.5	57,255,000	-	286,275,000	17,176,500	17.31	9	12,555,000	5,205,000	378,466,500
43	Dương Văn Thuật	509.4	56,034,000	-	280,170,000	16,810,200	20.88	12	16,740,000	5,094,000	374,848,200
44	Dương Thị Thước	135.1	14,861,000	-	74,305,000	4,458,300	6.47	6	8,370,000	1,351,000	103,345,300
45	Dương Thị Quỳnh	11.4	1,254,000	-	6,270,000	376,200	0.55	6	8,370,000	114,000	16,384,200
46	Dương Quang Lịch	19.3	2,123,000	-	10,615,000	636,900	1.25	11	15,345,000	193,000	28,912,900
47	Dương Văn Sinh	87.3	9,603,000	-	48,015,000	2,880,900	5.18	6	8,370,000	873,000	69,741,900
48	Dương Thị Đa	404.4	44,484,000	-	222,420,000	13,345,200	23.47	10	13,950,000	4,044,000	298,243,200
49	Dương Thị Hiền (Kính)	367.1	40,381,000	-	201,905,000	12,114,300	10.70	12	16,740,000	3,671,000	274,811,300
50	Dương Văn Bội	381.0	41,910,000	36.5	209,550,000	12,573,000	14.31	7	9,765,000	3,810,000	277,608,000
51	Nguyễn Văn Dĩnh	496.8	54,648,000	-	273,240,000	16,394,400	17.32	22	30,690,000	4,968,000	379,940,400
52	Nguyễn Văn Ký	781.5	85,965,000	-	429,825,000	25,789,500	46.52	8	22,320,000	7,815,000	571,714,500
53	Nguyễn Văn Kỳ	403.5	44,385,000	-	221,925,000	13,315,500	21.95	6	8,370,000	4,035,000	292,030,500
54	Nguyễn Văn Tới	637.6	70,136,000	-	350,680,000	21,040,800	36.10	8	22,320,000	6,376,000	470,552,800
55	Nguyễn Văn Tấn	583.7	64,207,000	-	321,035,000	19,262,100	40.51	4	11,160,000	5,837,000	421,501,100
56	Dương Văn Sang	314.1	34,551,000	-	172,755,000	10,365,300	27.38	4	5,580,000	3,141,000	226,392,300
57	Dương Văn Đạn	92.9	10,219,000	-	51,095,000	3,065,700	14.89	4	5,580,000	929,000	70,888,700
58	Nguyễn Thị Bám	484.6	53,306,000	-	266,530,000	15,991,800	36.30	2	5,580,000	4,846,000	346,253,800

59	Dương Thị Hiền	428.8	47,168,000	-	235,840,000	14,150,400	47.17	2	5,580,000	4,288,000	307,026,400
60	Nguyễn Văn Tâm	327.9	36,069,000	-	180,345,000	10,820,700	34.48	6	16,740,000	3,279,000	247,253,700
61	Mạc Văn Thư	396.9	43,659,000	-	218,295,000	13,097,700	18.41	10	13,950,000	3,969,000	292,970,700
62	Cao Xuân Trường	327.2	35,992,000	-	179,960,000	10,797,600	34.08	3	8,370,000	3,272,000	238,391,600
63	Dương Thị Tình	658.2	72,402,000	-	362,010,000	21,720,600	53.64	5	13,950,000	6,582,000	476,664,600
64	Nguyễn Văn Phú	990.1	108,911,000	-	544,555,000	32,673,300	61.31	12	33,480,000	9,901,000	729,520,300
65	Nguyễn Văn Bảng	661.4	72,754,000	-	363,770,000	21,826,200	35.87	2	5,580,000	6,614,000	470,544,200
66	Nguyễn Quang Vinh	505.4	55,594,000	-	277,970,000	16,678,200	56.98	1	2,790,000	5,054,000	358,086,200
67	Nguyễn Văn Thi	549.3	60,423,000	-	302,115,000	18,126,900	50.12	1	2,790,000	5,493,000	388,947,900
68	Nguyễn Thị Kỳ	478.0	52,580,000	-	262,900,000	15,774,000	30.16	5	13,950,000	4,780,000	349,984,000
69	Nguyễn Văn Quân	163.5	17,985,000	-	89,925,000	5,395,500	16.17	6	8,370,000	1,635,000	123,310,500
70	Nguyễn Văn Biên	272.0	29,920,000	-	149,600,000	8,976,000	9.95	6	8,370,000	2,720,000	199,586,000
71	Đỗ Thị Lan	72.6	7,986,000	-	39,930,000	2,395,800	2.74	8	11,160,000	726,000	62,197,800
72	Nguyễn Văn Khu	1,230.9	135,399,000	-	676,995,000	40,619,700	41.85	3	8,370,000	12,309,000	873,692,700
73	Vũ Văn Huỳnh	392.2	43,142,000	-	215,710,000	12,942,600	12.86	7	9,765,000	3,922,000	285,481,600
74	Nguyễn Văn Nguyên	25.2	2,772,000	-	13,860,000	831,600	1.10	6	8,370,000	252,000	26,085,600
75	Nguyễn Thị Chúc	124.0	13,640,000	-	68,200,000	4,092,000	9.61	7	9,765,000	1,240,000	96,937,000
76	Nguyễn Văn Bình	64.4	7,084,000	-	35,420,000	2,125,200	1.70	7	9,765,000	644,000	55,038,200
77	Nguyễn Văn Sinh (T)	1,278.0	140,580,000	55.9	702,900,000	42,174,000	66.63	6	16,740,000	12,780,000	915,174,000
78	Nguyễn Văn Hào	445.7	49,027,000	-	245,135,000	14,708,100	15.75	4	5,580,000	4,457,000	318,907,100
79	Nguyễn Văn Cảnh	1,116.0	122,760,000	36.0	613,800,000	36,828,000	53.99	4	11,160,000	11,160,000	795,708,000
80	Đinh Văn Toàn	781.1	85,921,000	-	429,605,000	25,776,300	48.37	10	27,900,000	7,811,000	577,013,300
81	Dương Văn Luật	693.7	76,307,000	-	381,535,000	22,892,100	34.96	12	33,480,000	6,937,000	521,151,100
82	Nguyễn Thị Quýt (Tông)	713.9	78,529,000	35.1	392,645,000	23,558,700	30.56	7	19,530,000	7,139,000	521,401,700
83	Nguyễn Văn Tuyên	335.3	36,883,000	-	184,415,000	11,064,900	13.51	7	9,765,000	3,353,000	245,480,900
84	Nguyễn Văn Pháo	626.7	68,937,000	83.0	344,685,000	20,681,100	26.72	12	16,740,000	6,267,000	457,310,100
85	Nguyễn Văn Quý	171.2	18,832,000	-	94,160,000	5,649,600	12.33	7	9,765,000	1,712,000	130,118,600
86	Dương Thị Kỳ	226.1	24,871,000	-	124,355,000	7,461,300	56.53	2	5,580,000	2,261,000	164,528,300
87	Nguyễn Văn Ninh	956.0	105,160,000	36.8	525,800,000	31,548,000	47.00	4	11,160,000	9,560,000	683,228,000
88	Dương Văn Thơm	171.9	18,909,000	-	94,545,000	5,672,700	6.93	3	4,185,000	1,719,000	125,030,700
89	Dương Văn Tuấn	838.7	92,257,000	-	461,285,000	27,677,100	21.80	11	15,345,000	8,387,000	604,951,100
	Tổng cộng	45,331.5	4,986,465,000	283.3	24,932,325,000	1,495,939,500		574	1,128,555,000	453,315,000	32,996,599,500